

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
THAC MO HYDROPOWER
JOINT STOCK COMPANY**

Số: 1083/TMP-TCKT

No.:

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness**

Đồng Nai, ngày 28 tháng 4 năm 2026

Dong Nai, April 28, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
To: - *State Securities Commission of Vietnam;*
- *HoChiMinh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization:* **Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ/
Thac Mo Hydropower Joint Stock Company.**

- Mã chứng khoán/*Stock code:* **TMP.**

- Địa chỉ/*Address:* Khu phố Thác Mơ 5, phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai/
Thac Mo 5 Quarter, Phuoc Long Ward, Dong Nai Province.

- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* 028.36223376 Fax: 0271.3778268.

- Email: nabtk@tmhpp.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (“Công ty”) công bố Báo cáo tài chính riêng quý 01 năm 2026 (nội dung chi tiết theo Báo cáo tài chính riêng đính kèm)/
Thac Mo Hydropower Joint Stock Company (“the Company”) discloses the separate financial statements for Quarter 1, 2026 (detailed information is provided in the attached separate financial statements).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/04/2026 tại đường dẫn <https://tmhpp.com.vn/c3/pages-f/Bao-cao-tai-chinh-5-454.aspx>./ *This information was published on the company’s website on April 28, 2026 as in the link: <https://tmhpp.com.vn/c3/pages-f/Bao-cao-tai-chinh-5-454.aspx>.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận:

Recipients:

- Như trên/*As above;*

- CT.HĐQT/

Chairman of the BOD;

- Lưu: VT, TCKT/

Archive: Clerk, Finance and Accounting De.

ĐẠI DIỆN CTCP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
REPRESENTATIVE OF THAC MO
HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE



TỔNG GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR
Nguyễn Lê Hoàng

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Báo cáo tài chính Riêng

Quý 1 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
100 A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.041.177.716.064	1.144.581.525.948
110 I.	Tiền và tương đương tiền	3	22.346.658.681	130.133.214.238
111 1.	Tiền		1.346.658.681	10.133.214.238
112 2.	Các khoản tương đương tiền		21.000.000.000	120.000.000.000
120 II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	684.971.461.671	790.595.888.000
123 1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		684.971.461.671	790.595.888.000
130 III.	Các khoản phải thu ngắn hạn		328.165.217.558	218.800.393.808
131 1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	230.426.648.718	186.764.027.331
132 2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	69.251.492.440	3.975.524.028
135 3.	Phải thu ngắn hạn khác	7	28.487.076.400	28.060.842.449
140 IV.	Hàng tồn kho		502.038.879	1.868.995.294
141 1.	Hàng tồn kho	8	502.038.879	1.868.995.294
160 VI.	Tài sản ngắn hạn khác		5.192.339.275	3.183.034.608
161 1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9	2.094.153.078	1.740.081.304
163 2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	3.098.186.197	1.442.953.304
200 B.	TÀI SẢN DÀI HẠN		919.050.709.692	937.062.793.023
210 I.	Các khoản phải thu dài hạn		955.107.000	955.107.000
215 1.	Phải thu dài hạn khác	7	955.107.000	955.107.000
220 II.	Tài sản cố định		448.955.367.474	468.277.635.990
221 1.	Tài sản cố định hữu hình	11	438.912.283.634	457.894.740.785
222	- Nguyên giá		2.733.484.653.639	2.733.484.653.639
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.294.572.370.005)	(2.275.589.912.854)
227 2.	Tài sản cố định vô hình	10	10.043.083.840	10.382.895.205
228	- Nguyên giá		17.762.219.266	17.762.219.266
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.719.135.426)	(7.379.324.061)
250 V.	Tài sản dở dang dài hạn		3.258.199.682	3.258.199.682
252 1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.258.199.682	3.258.199.682
260 VI.	Đầu tư tài chính dài hạn	4	460.154.430.000	460.154.430.000
261 1.	Đầu tư vào công ty con		186.134.430.000	186.134.430.000
262 2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		101.160.000.000	101.160.000.000
263 3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		150.860.000.000	150.860.000.000
265 4.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài		22.000.000.000	22.000.000.000
270 V.	Tài sản dài hạn khác		5.727.605.536	4.417.420.351
271 1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9	3.269.237.606	3.269.237.606
273 2.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		2.458.367.930	1.148.182.745
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.960.228.425.756	2.081.644.318.971



Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		335.573.197.455	532.418.279.602
310	I. Nợ ngắn hạn		113.146.090.104	309.359.737.204
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	22.125.956.405	95.903.085.130
313	2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		10.339.064.588	80.286.249.088
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	18.951.471.897	59.491.533.562
315	4. Phải trả người lao động		5.188.581.014	15.489.689.482
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	15.442.596.225	2.494.530.586
320	6. Phải trả ngắn hạn khác		1.730.344.281	1.945.322.952
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	38.140.467.435	50.853.956.580
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.227.608.259	2.895.369.824
330	II. Nợ dài hạn		222.427.107.351	223.058.542.398
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	203.415.826.323	203.415.826.323
344	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		19.011.281.028	19.642.716.075
400	D. NGUỒN VỐN		1.624.655.228.301	1.549.226.039.369
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	1.624.655.228.301	1.549.226.039.369
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		700.000.000.000	700.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		700.000.000.000	700.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		342.123.279.058	342.123.279.058
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		152.166.284.686	152.166.284.686
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		430.365.664.557	354.936.475.625
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		354.936.475.625	121.153.930.619
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		75.429.188.932	233.782.545.006
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.960.228.425.756	2.081.644.318.971



Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập



Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng





Nguyễn Lê Hoàng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 Năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	138.222.448.237	117.060.166.373
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		138.222.448.237	117.060.166.373
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	68.316.901.903	41.865.498.451
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		69.905.546.334	75.194.667.922
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	20	28.825.317.747	1.125.324.500
23	8. Chi phí tài chính		4.496.604.369	5.009.476.970
24	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4.496.604.369	5.009.476.970
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	9.681.905.780	9.862.140.028
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		84.552.353.932	61.448.375.424
31	12. Thu nhập khác		-	-
32	13. Chi phí khác		-	-
40	14. Lợi nhuận khác		-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		84.552.353.932	61.448.375.424
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		9.123.165.000	11.183.686.000
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		75.429.188.932	50.264.689.424

Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập
Đồng Nai, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng



Nguyễn Lê Hoàng
Tổng Giám đốc

Giải trình nguyên nhân biến động kết quả sản xuất kinh doanh quý I/2026

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính riêng quý I/2026 của Công ty đạt 75,43 tỷ đồng, tăng 25,16 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý I/2026 tăng so với cùng kỳ năm trước (Q1/2026: 138,22 tỷ đồng; Q1/2025: 117,06 tỷ đồng), chủ yếu do sản lượng điện khai thác trong kỳ tăng.

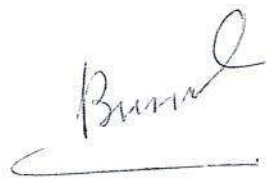
- Doanh thu hoạt động tài chính quý I/2026 tăng so với cùng kỳ năm trước (Q1/2026: 28,83 tỷ đồng; Q1/2025: 1,13 tỷ đồng), chủ yếu do trong kỳ Công ty ghi nhận khoản cổ tức được chia từ các đơn vị mà Công ty góp vốn.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Quý 1 năm 2026

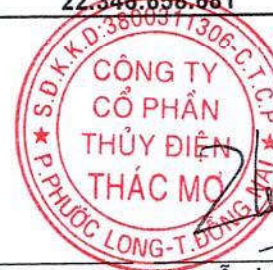
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026	Từ 01/01/2025
			đến 31/03/2026	đến 31/03/2025
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Lợi nhuận trước thuế		84.552.353.932	61.448.375.424
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao tài sản cố định		18.880.373.469	17.249.318.446
5	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(28.825.317.747)	(1.125.324.500)
6	Chi phí đi vay		4.496.604.369	5.009.476.970
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		79.104.014.023	82.581.846.340
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(103.190.547.843)	(54.901.887.882)
10	Giảm hàng tồn kho		56.771.230	(742.805.726)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(74.824.725.520)	(35.685.156.270)
12	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(354.071.774)	(180.534.887)
14	Chi phí đi vay đã trả		(4.514.159.433)	(5.025.764.169)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(46.166.096.306)	(55.117.325.842)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.857.301.565)	(7.645.860.128)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(151.746.117.188)	(76.717.488.564)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(133.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		234.000.000.000	30.000.000.000
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		25.620.235.276	15.560.831.500
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		126.620.235.276	45.560.831.500
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	Tiền trả nợ gốc vay		(12.713.489.145)	(12.713.489.145)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(69.947.184.500)	(498.138.298)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(82.660.673.645)	(13.211.627.443)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(107.786.555.557)	(44.368.284.507)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	130.133.214.238	92.016.950.843
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	22.346.658.681	47.648.666.336

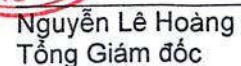


Hoàng Thị Thanh Thủy
 Người lập
 Đồng Nai, ngày 28 tháng 04 năm 2026



Bùi Thị Kim Na
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Lê Hoàng
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 1 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (“Công ty”), tiền thân là Nhà máy Thủy điện Thác Mơ, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – “EVN”), là một Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4403000108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và các lần sửa đổi, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800311306 (sửa đổi lần thứ 11) ngày 01/10/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu phố Thác Mơ 5, phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là TMP.

b. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng;
- ▶ Quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo và lắp đặt các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc nhà máy điện;
- ▶ Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện; xây lắp đường dây và trạm biến áp.

c. Cấu trúc Công ty

Thông tin về công ty con, công ty liên kết của Công ty chi tiết tại Thuyết minh số 4.

d. Số lượng người lao động tại ngày 31/3/2026 là 104 người.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (“VND”).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 7875/EVN-TCKT ngày 10 tháng 12 năm 2025.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Thời gian phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
▶ Phương tiện vận tải	10 – 20 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▶ Quyền sử dụng đất	29 – 34 năm
▶ Bản quyền, Phần mềm máy vi tính	03 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích từ 1 đến 3 năm hoặc theo kỳ hạn hợp đồng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước lãi vay phải trả, chi phí mua bán điện, bảo vệ công trình và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán Điện (EPTC) và Công ty vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc Gia (NSMO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Giá vốn hàng bán (điện) và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán (điện) và dịch vụ cung cấp được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và chi phí vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- ▶ Thuế suất 10% đối với hoạt động của Nhà máy Điện mặt trời Thác Mơ;
- ▶ Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Do hoạt động của Công ty là sản xuất điện và đầu tư xây dựng các dự án điện. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn	1.346.658.681	10.133.214.238
Các khoản tương đương tiền (*)	21.000.000.000	120.000.000.000
	22.346.658.681	130.133.214.238

(*) Tại ngày 31/03/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 21 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,75%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a1) Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	661.000.000.000	762.000.000.000
Lãi dự thu	9.331.461.671	13.955.888.000
Cho vay ngắn hạn (*)	14.640.000.000	14.640.000.000
	684.971.461.671	790.595.888.000
a2) Dài hạn		
Cho vay dài hạn (*)	22.000.000.000	22.000.000.000
	706.971.461.671	812.595.888.000

(*) Tại ngày 31/03/2026 đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 661 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 7,5%/năm.

Phải thu về cho vay ngắn hạn

	01/01/2026	Trong kỳ		31/03/2026
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Cho vay ngắn hạn				
Bên liên quan	14.640.000.000			14.640.000.000
Công ty Cổ Phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	14.640.000.000		-	14.640.000.000
Dài hạn				
Bên liên quan	22.000.000.000	-		22.000.000.000
Công ty Cổ Phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	22.000.000.000	-		22.000.000.000
	36.640.000.000	-	-	36.640.000.000

4. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)
 b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	137.200.000.000	-	137.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrosa	48.934.430.000	-	48.934.430.000	-
	186.134.430.000	-	186.134.430.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác hồ Thủy điện Thác Mơ	1.160.000.000	-	1.160.000.000	-
	101.160.000.000	-	101.160.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000	-	149.580.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	1.280.000.000	-	1.280.000.000	-
	150.860.000.000	-	150.860.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên liên quan	228.600.464.722	184.847.312.709
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	219.059.168.022	176.865.160.336
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	9.505.544.300	7.953.749.049
Công ty Điện lực Đồng Nai - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	35.752.400	28.403.324
Bên khác	1.826.183.996	1.916.714.622
	230.426.648.718	186.764.027.331

6. Trả trước cho người bán

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên khác		
Công ty Cổ phần truyền dẫn Long Biên	36.916.000.000	
Công ty CP Đại Tam Sơn	9.763.987.640	
Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại Sài Gòn Ban Mai	18.394.864.272	
Khác	4.176.640.528	3.975.524.028
	69.251.492.440	3.975.524.028

7. Phải thu khác

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Phải thu về cổ tức	18.805.508.800	10.976.000.000
Phải thu khác	9.681.567.600	17.084.842.449
	28.487.076.400	28.060.842.449
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	18.873.596.462	18.803.021.362
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	68.087.662	7.827.021.362
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkroxa	7.829.508.800	-
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	10.976.000.000	10.976.000.000
Bên khác	9.613.479.938	9.257.821.087
	28.487.076.400	28.060.842.449
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	955.107.000	955.107.000
	955.107.000	955.107.000

8. Hàng tồn kho

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	501.883.679	478.552.679
Công cụ, dụng cụ	155.200	155.200
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	1.390.287.415
	502.038.879	1.868.995.294

9. Chi phí chờ phân bổ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Khác	2.094.153.078	1.740.081.304
	2.094.153.078	1.740.081.304
b) Dài hạn		
Khác	3.269.237.606	3.269.237.606
	3.269.237.606	3.269.237.606

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Bản quyền, Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	13.151.533.335	4.610.685.931	17.762.219.266
Tăng khác	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	13.151.533.335	4.610.685.931	17.762.219.266
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	5.488.892.334	1.890.431.727	7.379.324.061
Khấu hao trong kỳ	107.312.751	152.831.946	260.144.697
Hao mòn	-	79.666.668	79.666.668
Tại ngày 31/03/2026	5.596.205.085	2.122.930.341	7.719.135.426
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	7.662.641.001	2.720.254.204	10.382.895.205
Tại ngày 31/03/2026	7.555.328.250	2.487.755.590	10.043.083.840

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 1.138.702.598 VND.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2026	1.348.360.303.609	1.153.430.564.326	186.281.412.746	45.412.372.958	2.733.484.653.639
Mua mới	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	1.348.360.303.609	1.153.430.564.326	186.281.412.746	45.412.372.958	2.733.484.653.639
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2026	1.275.214.463.095	837.969.813.162	142.402.019.017	20.003.617.580	2.275.589.912.854
Khấu hao	1.896.228.210	13.554.322.257	1.747.420.497	1.422.257.808	18.620.228.772
Hao mòn	-	246.530.685	-	115.697.694	362.228.379
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	1.277.110.691.305	851.770.666.104	144.149.439.514	21.541.573.082	2.294.572.370.005
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	73.145.840.514	315.460.751.164	43.879.393.729	25.408.755.378	457.894.740.785
Tại ngày 31/03/2026	71.249.612.304	301.659.898.222	42.131.973.232	23.870.799.876	438.912.283.634

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

1.958.528.985.946 VND

Giá trị còn lại tại cuối năm của TSCĐ hữu hình để cầm cố thế chấp, bảo đảm cho các khoản vay là:

307.377.855.114 VND

12. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2026		Phát sinh		31/03/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	50.853.956.580	50.853.956.580	-	12.713.489.145	38.140.467.435	38.140.467.435
Ngân hàng TNHH MTV (*) Shinhan Việt Nam	50.853.956.580	50.853.956.580	-	12.713.489.145	38.140.467.435	38.140.467.435
	50.853.956.580	50.853.956.580	-	12.713.489.145	38.140.467.435	38.140.467.435
b) Dài hạn						
Ngân hàng TNHH MTV (*) Shinhan Việt Nam	203.415.826.323	203.415.826.323	-	-	203.415.826.323	203.415.826.323
	203.415.826.323	203.415.826.323	-	12.713.489.145	203.415.826.323	203.415.826.323
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	50.853.956.580	50.853.956.580	-	-	38.140.467.435	38.140.467.435
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	203.415.826.323	203.415.826.323			203.415.826.323	203.415.826.323

Khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Related parties	1.769.921.742	11.218.421.237
Power Engineering Consulting Joint Stock Company 3	1.401.934.103	10.085.972.647
Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2	138.972.373	598.850.179
Power Engineering Consulting Joint Stock Company 1	88.075.266	88.075.266
A Vuong Hydropower Joint Stock Company	140.940.000	140.940.000
Information and Communications Technology Company of Vietnam Electricity	-	304.583.145
Other	20.356.034.663	84.684.663.893
NHT System Integration Co., Ltd.		8.535.373.598
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - Joint Stock Company	8.467.200.000	31.104.000.000
SGALAXY Joint Stock Company		3.411.274.196
Sao Phuong Nam System Company Limited	22.082.080	3.683.507.200
Other	11.866.752.583	37.950.508.899
	22.125.956.405	95.903.085.130

14. Chi phí phải trả

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Lãi vay trích trước	333.546.225	351.101.289
Khác	15.109.050.000	2.143.429.297
	15.442.596.225	2.494.530.586

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026		Phát sinh		31/03/2026	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.459.839.369	11.031.423.007	6.975.402.113	1.596.181.525	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	-	6.512.263.884	6.512.263.884	5.041.680.120	-	5.041.680.120
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	45.474.509.846	46.166.096.306	9.123.165.000	-	8.431.578.540
Thuế thu nhập cá nhân	1.321.841.505	-	600.370.532	541.319.164	1.380.892.873	-
Thuế tài nguyên	-	5.044.920.463	15.031.248.213	15.464.540.987	-	5.478.213.237
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	121.111.799	-	-	-	121.111.799	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	1.442.953.304	59.491.533.562	79.341.401.942	37.146.107.384	3.098.186.197	18.951.471.897

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	700.000.000.000	283.678.619.320	104.852.990.562	318.607.290.481	1.407.138.900.363
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	303.782.545.006	303.782.545.006
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	105.757.953.862	(105.757.953.862)	-
Đầu tư TSCĐ bằng quỹ đầu tư phát triển	-	58.444.659.738	(58.444.659.738)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.695.406.000)	(7.695.406.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(154.000.000.000)	(154.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2025	700.000.000.000	342.123.279.058	152.166.284.686	354.936.475.625	1.549.226.039.369
Tại ngày 01/01/2026	700.000.000.000	342.123.279.058	152.166.284.686	354.936.475.625	1.549.226.039.369
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	75.429.188.932	75.429.188.932
Tại ngày 31/03/2026	700.000.000.000	342.123.279.058	152.166.284.686	430.365.664.557	1.624.655.228.301

(*) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2026		01/01/2026	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần	363.415.000.000	51,92	363.415.000.000	51,92
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	298.437.400.000	42,63	298.437.400.000	42,63
Các cổ đông khác	38.147.600.000	5,45	38.147.600.000	5,45
	700.000.000.000	100	700.000.000.000	100

b. Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

c. Các quỹ của Công ty

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	152.166.284.686	152.166.284.686

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng thuê văn phòng số HD596/et/REE/22 ngày 15/04/2022 với Công ty TNHH Quản Lý và Khai thác Bất Động Sản R.E.E, thuê một phần tòa nhà Etown 1, để sử dụng làm nhà văn phòng. Thời hạn thuê là 5 năm kể từ ngày 20/05/2022 đến 19/05/2027. Đơn vị thanh toán tiền thuê văn phòng theo quý.
- ▶ Công ty có các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Đồng Nai sử dụng để làm nhà văn phòng, xây dựng công trình thủy điện, nhà máy Điện mặt trời. Theo đó, phần lớn hợp đồng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Doanh thu	138.222.448.237	117.060.166.373
Bán điện	134.584.006.602	115.125.385.818
Cung cấp dịch vụ	3.638.441.635	1.934.780.555
	138.222.448.237	117.060.166.373
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 25)	136.020.854.057	116.562.233.273

19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Bán điện	65.549.572.678	40.530.453.046
Cung cấp dịch vụ	2.767.329.225	1.335.045.405
	68.316.901.903	41.865.498.451
Trong đó, mua hàng từ bên liên quan (Thuyết minh 25)	692.550.900	849.573.834

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	2.495.808.947	1.125.324.500
Cổ tức	26.329.508.800	-
	28.825.317.747	1.125.324.500
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 25)	26.844.476.471	654.346.849

21. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	4.496.604.369	5.009.476.970
	4.496.604.369	5.009.476.970

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.546.775.000	2.375.778.389
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.053.662.097	881.821.608
Chi phí khác	6.081.468.683	6.604.540.031
	9.681.905.780	9.862.140.028

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng	20.475.281.807	16.580.053.474
Chi phí nhân công	7.717.500.000	6.219.789.604
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.880.373.469	17.169.576.966
Chi phí khác	30.925.652.407	11.758.218.435
	77.998.807.683	51.727.638.479

24. Số liệu so sánh

Theo thông tư 200/2014/TT-BTC
 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	Tiêu chí	01/01/2026	Mã số	Tiêu chí	01/01/2026	Thay đổi
A	Tài sản	845.666.049.359	A	Tài sản	845.666.049.359	
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	762.000.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	790.595.888.000	Phân loại lại và đổi tên
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	14.640.000.000	161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	1.740.081.304	Đổi tên
136	Phải thu ngắn hạn khác	42.016.730.449	135	Phải thu ngắn hạn khác	28.060.842.449	Phân loại lại
161	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.740.081.304	265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	22.000.000.000	Đổi tên
215	Phải thu về cho vay dài hạn	22.000.000.000	271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	3.269.237.606	Đổi tên
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	3.269.237.606				
B	Nguồn vốn	82.231.572.040	B	Nguồn vốn	82.231.572.040	
320	Phải trả ngắn hạn khác	82.231.572.040	313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	80.286.249.088	Phân loại lại và đổi tên
			320	Phải trả ngắn hạn khác	1.945.322.952	Phân loại lại

Theo thông tư 99/2025/TT-BTC
 BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Tiêu chí	01/01/2026	Mã số	Tiêu chí	01/01/2026	Thay đổi
A	Tài sản	845.666.049.359	A	Tài sản	845.666.049.359	
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	762.000.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	790.595.888.000	Phân loại lại và đổi tên
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	14.640.000.000	161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	1.740.081.304	Đổi tên
136	Phải thu ngắn hạn khác	42.016.730.449	135	Phải thu ngắn hạn khác	28.060.842.449	Phân loại lại
161	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.740.081.304	265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	22.000.000.000	Đổi tên
215	Phải thu về cho vay dài hạn	22.000.000.000	271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	3.269.237.606	Đổi tên
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	3.269.237.606				
B	Nguồn vốn	82.231.572.040	B	Nguồn vốn	82.231.572.040	
320	Phải trả ngắn hạn khác	82.231.572.040	313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	80.286.249.088	Phân loại lại và đổi tên
			320	Phải trả ngắn hạn khác	1.945.322.952	Phân loại lại

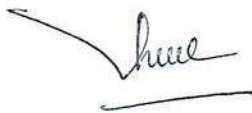
25. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty và mối quan hệ như sau:

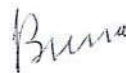
<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
HĐQT	
Ông Huỳnh Văn Khánh	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Lê Hoàng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên HĐQT
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Minh Trí	Thành viên HĐQT
Ban TGD	
Ông Nguyễn Lê Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Đào Nguyên Hạnh (bổ nhiệm từ ngày 10/02/2026)	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Nguyễn Khánh Linh	Trưởng BKS
Bà Lai Lệ Hương	Thành viên BKS
Bà Đoàn Sử Ngọc Trân	Thành viên BKS
Bà Bùi Thị Kim Na	Kế toán trưởng
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Điện gió REE Trà Vinh	Công ty liên quan Ông Nguyễn Quang Quyền-TV HĐQT
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrosa	Công ty con
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Công ty liên kết
Công ty CP ĐTKT Hồ thủy điện Thác Mơ	Công ty liên kết
Công ty Viễn Thông Điện lực và Công nghệ thông tin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 ("PECC1")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2 ("PECC2")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 ("PECC3")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4 ("PECC4")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thí nghiệm Điện lực TP. Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Công ty có vốn góp của TMP
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Sông Bung	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Đồng Nai - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH (trước là Công ty Điện lực Bình Phước - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH)	Công ty trong cùng Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Bán điện và cung cấp dịch vụ	136.020.854.057	116.562.233.273
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	134.494.488.157	115.035.842.907
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	1.436.847.455	1.436.847.455
Công ty Điện lực Đồng Nai - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	89.518.445	89.542.911
Mua hàng	692.550.900	849.573.834
Công ty Điện lực Đồng Nai - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	692.550.900	849.573.834
Cổ tức được chia	26.329.508.800	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkroa	7.829.508.800	-
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	13.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	5.000.000.000	-
Lãi cho vay	514.967.671	654.346.849
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	514.967.671	654.346.849
Chia cổ tức	66.185.240.000	-
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	36.341.500.000	-
Công ty TNHH Năng Lượng R.E.E	29.843.740.000	-

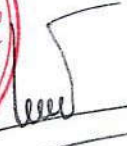


Hoàng Thị Thanh Thủy
 Người lập



Bùi Thị Kim Na
 Kế toán trưởng





Nguyễn Lê Hoàng
 Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 04 năm 2026

